



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *154* /KH-UBND

Lào Cai, ngày *26* tháng 5 năm 2020

**KẾ HOẠCH  
Cải thiện chỉ số PCI tỉnh Lào Cai năm 2020**

Năm 2019 chỉ số PCI tỉnh Lào Cai đạt 65,56 điểm (tăng 0,93 điểm so năm 2018) thuộc nhóm các tỉnh, thành phố đạt chất lượng điều hành kinh tế “khá”, xếp hạng 25/63 tỉnh, thành phố (giảm 13 bậc so năm 2018). Để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Lào Cai, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện chỉ số PCI năm 2020 như sau:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Nâng cao nhận thức, thúc đẩy các hành động quyết liệt, thiết thực của các cơ quan, địa phương trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh theo hướng thông thoáng, thuận lợi vì sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Lào Cai.

**2. Một số mục tiêu cụ thể**

Phân đầu điểm chỉ số PCI tỉnh Lào Cai năm 2020 đạt 70,8 điểm, tăng 4,44 điểm so năm 2019, nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành “tốt” trên cả nước. Các chỉ tiêu cụ thể theo Phụ lục đính kèm kế hoạch này, trong đó đặc biệt quan tâm:

- Tập trung cải thiện mạnh điểm số các chỉ số thành phần có trọng số cao, điểm số sụt giảm trong năm 2019, gồm: Chi phí gia nhập thị trường; Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức; Cạnh tranh bình đẳng; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Thiết chế pháp lý.

- Duy trì và cải thiện các chỉ số tăng điểm trong năm 2019, gồm: Tiếp cận đất đai; Tính minh bạch; Tính năng động; Đào tạo lao động.

**3. Yêu cầu**

- Thủ trưởng các cơ quan, địa phương: Tổ chức quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức, các bộ phận, phòng ban nghiêm túc triển khai thực hiện kế hoạch này; chủ động đề xuất giải pháp đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại cơ quan, địa phương phụ trách.

- Cơ quan, địa phương được giao nhiệm vụ phụ trách, chủ trì có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, địa phương có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Đảm bảo sự thống nhất trong chỉ đạo, quản lý, điều hành; yêu cầu các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì phải chủ động, tích cực, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ được giao nhằm đạt kết quả cao nhất.

## **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

### **1. Chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường”**

Mục tiêu đạt 7,5 điểm trở lên (tăng 0,94 điểm trở lên so năm 2019)

(1) Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công (*trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh, dự kiến khai trương, đi vào hoạt động trong quý II/2020*):

- Tiếp tục thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đăng ký kinh doanh, đầu tư so với quy định. Không đặt ra các khoản thu, điều kiện ràng buộc ngoài quy định.

- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đầu tư; quán triệt, chỉ đạo công chức, viên chức nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ doanh nghiệp thân thiện, nhiệt tình.

- Tiếp tục hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp trực tuyến. Tăng cường phối hợp thực hiện dịch vụ bưu chính công, kết nối với Trung tâm Phục vụ hành chính công nhận và trả kết quả tại nhà, tại trụ sở doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và sở, ngành (DDCI) theo hướng phối hợp chặt chẽ với Ban tổ chức Tỉnh ủy, Sở Nội vụ để đưa kết quả DDCI gắn với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá cán bộ nhằm mục đích tạo sự cạnh tranh giúp nâng cao năng lực điều hành.

(2) Giao Thủ trưởng các cơ quan, địa phương: Chủ động giải quyết thủ tục hành chính chuyên ngành thuộc lĩnh vực phụ trách sau đăng ký thành lập doanh nghiệp để rút ngắn thời gian chính thức đi vào hoạt động cho doanh nghiệp như: cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận về an ninh trật tự, hộ chiếu, thẻ tạm trú cho lao động nước ngoài, đánh giá tác động môi trường, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh về xây dựng, vận tải, xăng dầu...

### **2. Chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai”**

Mục tiêu đạt 7,8 điểm trở lên (tăng 0,69 điểm trở lên so năm 2019)

(1) Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tập trung, tiếp tục rà soát, đề xuất các giải pháp, quy trình nhằm rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp từ 30

ngày xuống còn 15 ngày. Đồng thời, có biện pháp kiểm soát và khắc phục tình trạng những nhiễu của công chức, viên chức trong việc thực hiện các thủ tục về đất đai như: Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Kịp thời cung cấp thông tin về giá đất, giá đất tạm tính (kèm hệ số điều chỉnh); cập nhật, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm để giới thiệu, thu hút đầu tư, đặc biệt là các lĩnh vực mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu hút nhiều lao động, phù hợp với định hướng phát triển của Tỉnh.

(2) Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chủ động rà soát quỹ đất công do nhà nước quản lý đang sử dụng chưa đúng mục đích hoặc không đạt hiệu quả cao; xây dựng phương án thu hồi và tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác thu hồi đất, bồi thường và GPMB đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định pháp luật và tôn trọng quyền lợi của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

(3) Giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh và các cơ quan, địa phương liên quan: Rà soát, kiểm tra, thống kê quỹ đất để thu hút đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu và các Khu công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp phía Tây thành phố Lào Cai về huyện Bảo Thắng.

### **3. Chỉ số thành phần “Tỉnh minh bạch”**

Mục tiêu đạt từ 8,0 điểm trở lên (tăng 0,74 điểm so năm 2019)

(1) Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Công khai và kịp thời công bố thông tin về các quy hoạch đã được phê duyệt, kế hoạch sử dụng đất, danh mục dự án kêu gọi đầu tư; các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; các thông tin về chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp... trên các phương tiện thông tin đại chúng, Cổng thông tin điện tử Tỉnh và tại các sở, ban, ngành Tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố để doanh nghiệp biết, phục vụ cho định hướng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Thực hiện nghiêm quy định của Luật Đấu thầu về công khai thông tin mời thầu.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc kịp thời cung cấp thông tin, trả lời kiến nghị của doanh nghiệp và người dân; thời gian trả lời kiến nghị không quá 02 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

- Tăng cường công tác kiểm tra công vụ, phòng chống tham nhũng để hạn chế tối đa tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng “mối quan hệ” trong hoạt động kinh doanh.

- Tiếp tục hoàn thiện, đổi mới, nâng cao chất lượng về nội dung, hình thức và khả năng tương tác của Cổng thông tin điện tử Tỉnh, các sở, ban, ngành Tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

(2) Đề nghị Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh: Phát huy hơn nữa vai trò “cầu nối” giữa doanh nghiệp với chính quyền; tích cực tham gia phản biện chính sách của nhà nước và địa phương để bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp, góp phần xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh; chủ động đề xuất UBND tỉnh nội dung, kế hoạch đối thoại chính sách, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp định kỳ hàng quý trong năm, hoặc đột xuất khi phát sinh nhiều nội dung cần thảo luận, tháo gỡ.

#### **4. Chỉ số thành phần “Chi phí thời gian”**

Mục tiêu đạt từ 7,0 điểm trở lên (tăng 1,72 điểm trở lên so năm 2019)

(1) Giao Chánh Văn phòng UBND tỉnh:

- Tham mưu UBND tỉnh tiếp tục rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính không còn phù hợp, gây phiền hà, làm lãng phí thời gian và tăng chi phí của doanh nghiệp.

- Quán triệt, chỉ đạo quyết liệt việc đẩy nhanh tiến độ tham mưu các nội dung có liên quan của cán bộ, công chức Văn phòng UBND tỉnh; chỉ đạo thường xuyên rà soát, cập nhật, đôn đốc tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các sở, ngành, địa phương trong tỉnh.

- Chỉ đạo Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công (khi đi vào hoạt động) phải thực hiện tốt công tác công khai thông tin, kịp thời, đầy đủ, rõ ràng các quy định, thủ tục hành chính (quy trình, các mẫu biểu,...), mức phí, lệ phí (nếu có) và thời gian giải quyết các loại thủ tục; kiểm tra, giám sát việc hướng dẫn, giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, đảm bảo chất lượng, tiến độ và thời hạn trả kết quả đúng hoặc sớm hơn quy định.

(2) Giao Chánh Thanh tra tỉnh: tăng cường rà soát kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị đảm bảo không trùng lặp về nội dung; mỗi doanh nghiệp chỉ thanh tra, kiểm tra không quá 01 lần trong năm; công khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra cho tổ chức, cá nhân biết (trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất).

(3) Giao Cục trưởng Cục thuế tỉnh: Nghiên cứu cải tiến quy trình, thủ tục nhằm rút ngắn thời gian cho doanh nghiệp khi phải làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế để giảm số giờ cho mỗi cuộc làm việc xuống dưới 15 giờ; có biện pháp ngăn ngừa không để xảy ra tình trạng nhũng nhiễu, thông đồng, thương lượng với doanh nghiệp trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ.

(4) Giao Thủ trưởng các cơ quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Tăng cường phối hợp trong việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp; có cơ chế kiểm soát, ngăn ngừa cán bộ, công chức lợi dụng thanh tra, kiểm tra để nhũng nhiễu, gây bức xúc cho doanh nghiệp.

#### **5. Chỉ số thành phần “Chi phí không chính thức”**

Mục tiêu đạt từ 6,8 điểm trở lên (tăng 1,18 điểm so năm 2019)

Giao Thủ trưởng các cơ quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Khẩn trương rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để kịp thời phát hiện và thay thế những cán bộ, công chức, viên chức phẩm chất kém, năng lực yếu, có hành vi, biểu hiện, phản ánh về những thiếu, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ được giao gây khó khăn cho doanh nghiệp; chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức chính trị, phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhất là những người trực tiếp giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác tham mưu, đề xuất thuộc lĩnh vực phụ trách hạn chế sự chùng chểo, đùn đẩy, tạo cơ hội hình thành các tiêu cực, những thiếu.

- Tăng cường công tác phòng và chống tham nhũng; kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước, tăng cường kỷ luật kỷ cương, nâng cao đạo đức công vụ, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thật sự trong sạch, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu công tác.

- Nâng cao và hiện đại hóa chất lượng hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công (khi đi vào hoạt động chính thức); tích cực triển khai các dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 và 4 liên quan đến doanh nghiệp.

## **6. Chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng”**

Mục tiêu đạt từ 6,6 điểm trở lên (tăng 0,54 điểm so năm 2019)

Giao Thủ trưởng các cơ quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng “mối quan hệ” để có được những ưu đãi đặc biệt, chính sách riêng (như: hợp đồng kinh tế; khai thác tài nguyên; đấu thầu, chỉ định thầu; giao, cho thuê đất đầu tư, sản xuất kinh doanh,...) nhằm tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

## **7. Chỉ số thành phần “Tính năng động, tiên phong của Lãnh đạo tỉnh”**

Mục tiêu đạt từ 7,5 điểm trở lên (tăng 0,47 điểm so năm 2019)

(1) Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh kế hoạch tổ chức hoạt động “Cà phê doanh nhân” để Lãnh đạo tỉnh nâng cao tần suất, hiệu quả đối thoại với doanh nghiệp.

(2) Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Hàng năm tổ chức tối thiểu 01 Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp để lắng nghe, bày tỏ quan tâm của chính quyền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; qua đó, gây dựng tình cảm gắn kết, đồng hành cùng doanh nghiệp.

(3) Giao Thủ trưởng các cơ quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chủ động giải quyết công việc theo thẩm quyền; không đùn đẩy trách nhiệm. Phát huy tính năng động, sáng tạo của lãnh đạo các cấp trong thực thi các chính sách pháp luật nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp.

- Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tháo gỡ khó khăn, tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước và chỉ đạo của UBND tỉnh; đảm bảo sự nhất quán trong thực hiện chủ trương, chính sách từ tỉnh đến cơ sở cho doanh nghiệp.

- Chủ động phối hợp với các ngành, các cấp trong việc giải quyết các yêu cầu, đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp; đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tạo lập môi trường đầu tư “minh bạch, thông thoáng, năng động, thân thiện”.

- Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương “*Doanh nghiệp phát tài, Lào Cai phát triển*”; tăng cường tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp qua nhiều kênh giao tiếp, nhằm lắng nghe ý kiến đề xuất, kịp thời giải quyết phản ánh, kiến nghị của nhà đầu tư, doanh nghiệp một cách thiết thực, hiệu quả.

### **8. Chỉ số thành phần “ Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”**

Mục tiêu đạt từ 6,2 điểm trở lên (tăng 0,41 điểm so năm 2019)

#### **(1) Giao Giám đốc Sở Công Thương:**

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại theo kế hoạch năm.

- Tăng cường hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường; đẩy mạnh kết nối cung cầu để tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, nông sản; hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, tiêu thụ hàng hoá của tỉnh.

- Triển khai các chương trình, đề án khuyến công hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh sản phẩm.

- Phối hợp Cục Quản lý thị trường tăng cường các hoạt động quản lý thị trường, chống gian lận thương mại và buôn lậu.

#### **(2) Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm, có thế mạnh của tỉnh.

- Rà soát, thống kê doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp; đề xuất các giải pháp, chính sách hỗ trợ thúc đẩy khối doanh nghiệp này phát triển.

#### **(3) Giao Giám đốc Sở Nội vụ:**

- Đẩy mạnh tuyên truyền về dịch vụ công mức độ 3, 4 tới người dân, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đảm bảo công khai, minh bạch về thủ tục hành chính.

- Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ công tác CCHC gắn với các nội dung đổi mới trong thực hiện dịch vụ công mức độ 3, 4 cho cán bộ, công chức tại các cơ quan, địa phương.

- Chủ trì, phối hợp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh có hình thức tuyên dương, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp thiết thực, hiệu quả trong việc cải thiện chỉ số PCI tỉnh Lào Cai.

## (4) Giao Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh:

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành quy hoạch chi tiết các khu chức năng tại Khu kinh tế cửa khẩu để thu hút đầu tư.

- Rà soát, nghiên cứu đề xuất các phương án tối ưu hóa trong việc cung cấp dịch vụ, hỗ trợ các doanh nghiệp, người dân trong hoạt động mậu dịch biên giới.

(5) Giao Giám đốc Sở Tư pháp tiếp tục tổ chức các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp như: Tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp, giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp, tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện pháp luật; đổi mới công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo hướng hiệu quả, thiết thực; hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ dịch vụ pháp lý.

(6) Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ: Tập trung đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, thống kê các nhiệm vụ khoa học công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ; tăng cường công tác thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ, kiên quyết loại bỏ các công nghệ, thiết bị, máy móc lạc hậu, tiêu tốn năng lượng gây ảnh hưởng đến môi trường; ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đến các doanh nghiệp.

### 9. Chỉ số thành phần “Đào tạo lao động”

Mục tiêu đạt 7,3 điểm (tăng 0,02 điểm so năm 2019)

(1) Giao Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp các cơ quan, địa phương liên quan:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề; xây dựng nội dung, chương trình đào tạo phù hợp nhằm nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động, đáp ứng được yêu cầu thực tế sản xuất của doanh nghiệp; giúp gián tiếp giảm chi phí đào tạo lại lao động của doanh nghiệp.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tăng cường nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng kế hoạch, tổ chức mở các lớp về đào tạo nghề cho người lao động theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và nhu cầu thị trường lao động trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện tốt công tác dự báo, định hướng phát triển các ngành nghề trọng điểm, ưu tiên và gắn kết giữa đào tạo nghề với kế hoạch phát triển kinh tế địa phương, các ngành nghề có nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao của Tỉnh để huy động nguồn lực, đầu tư tập trung. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, trung tâm cung ứng lao động phổ thông và lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp có nhu cầu.

- Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ đào tạo nghề, cung ứng lao động, giới thiệu việc làm, gắn với việc kiểm tra chất lượng đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Nâng tần suất và chất lượng các phiên giao dịch việc làm, đa dạng hóa hình thức tổ chức, vận động sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh

vực, ngành nghề và thu hút nhiều đối tượng lao động tham gia, giúp giảm chi phí tuyển dụng lao động của doanh nghiệp.

(2) Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo: Tiếp tục duy trì và cải thiện chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn Tỉnh; phối hợp chặt chẽ với Sở Lao động Thương binh và Xã hội trong việc định hướng nghề nghiệp ở bậc phổ thông.

### **10. Chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý”**

Mục tiêu đạt từ 7,5 điểm trở lên (tăng 1,0 điểm trở lên so năm 2019)

(1) Giao Giám đốc Công an tỉnh: Tăng cường công tác phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ trên địa bàn; tạo môi trường an ninh, an toàn, lành mạnh; không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự để doanh nghiệp an tâm sản xuất, kinh doanh và đầu tư; rà soát phát hiện, trấn áp các băng nhóm côn đồ, xã hội đen hoạt động “bảo kê” trên địa bàn tỉnh (nếu có) (năm 2019 qua hoạt động khảo sát của VCCI có 6% doanh nghiệp trả lời phiếu cho rằng có hoạt động này trên địa bàn tỉnh Lào Cai).

(2) Giao Giám đốc Sở Tư pháp:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đa dạng hoá hình thức phổ biến kiến thức về chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước cho cộng đồng doanh nghiệp; nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật của người đại diện pháp luật doanh nghiệp để chủ động bảo vệ quyền lợi của mình.

- Tạo điều kiện cho các Đoàn Luật sư, các tổ chức tư vấn pháp lý trong việc cung cấp các dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp, nhà đầu tư. Đồng thời, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho doanh nghiệp; khuyến khích các đoàn thể, Hiệp hội, tổ chức tham gia và đa dạng hoá các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

(3) Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp, rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, phán quyết công bằng, đúng pháp luật để cộng đồng doanh nghiệp tin tưởng, tôn trọng sự bảo vệ của pháp luật.

- Có biện pháp kiểm soát, khắc phục tình trạng doanh nghiệp sử dụng các khoản chi phí không chính thức khi quyết định chọn cơ quan Tòa án làm cơ quan giải quyết tranh chấp.

(4) Đề nghị Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh: Tổ chức công tác thi hành án có hiệu quả đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, trong đó ưu tiên nguồn lực cho việc tổ chức thi hành án liên quan đến các doanh nghiệp, nhà đầu tư và các tổ chức tín dụng, ngân hàng, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thủ trưởng các cơ quan, địa phương căn cứ kế hoạch này, chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể của cơ quan, địa phương mình nhằm cải thiện các chỉ



số thành phần của chỉ số PCI theo nhiệm vụ, giải pháp được phân công; gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 05/6/2020 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tham mưu UBND tỉnh đơn đốc, kiểm tra tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, địa phương gửi ý kiến cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Phòng TM&CN Việt Nam (VCCI);
- Ban Pháp chế VCCI;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ngành trong tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Lào Cai;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lào Cai;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, TH1, KSTTHC2, KT3.



**Đặng Xuân Phong**

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH CẢI THIỆN CHỈ SỐ PCI TỈNH LÀO CAI NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 154 /KH-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Lào Cai)



TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2019	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2019	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2019 VỚI 2018 (+/-)	KẾ HOẠCH NĂM 2020	PHỤ TRÁCH
	<b>Tổng cộng điểm số PCI (đã tính trọng số):</b>	<b>64,63</b>	<b>65,56</b>	<b>0,93</b>	<b>70,8</b>	
<b>1</b>	<b>CSTP 1: Gia nhập thị trường</b>	<b>7,33</b>	<b>6,56</b>	<b>-0,77</b>	<b>7,5</b>	
1.1	Số ngày đăng ký DN (trung vị)	5	3	-2	1,5	Sở KH&ĐT
1.2	Số ngày đăng ký thay đổi ĐKDN (trung vị)	4	6	2	1,5	
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động (%DN)	12%	8%	-4%	5%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động (%DN)	3%	3%	0%	2%	
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện)	10%	20%	10%	40%	Sở KH&ĐT
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: thủ tục được niêm yết công khai (%)	71%	65%	-6%	100%	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	89%	59%	-30%	95%	
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	68%	49%	-19%	80%	
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	71%	62%	-9%	90%	
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: ứng dụng CNTT tốt (%)	37%	24%	-13%	80	
<b>2</b>	<b>CSTP 2: Tiếp cận đất đai</b>	<b>5,99</b>	<b>7,11</b>	<b>1,12</b>	<b>7,8</b>	
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng KD và có Giấy CNQSDĐ (%)	41%	49%	8%	65%	Sở TN&MT; UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy CNQSDĐ (trung vị)	32,5	30	-2,5	15	
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=rất cao; 5=rất thấp)	1,91	1,64	-0,27	2,5	
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	45%	42%	-3%	60%	
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	32%	14%	-18%	10%	
2.6	GPMB chậm (%)	20%	20%	0%	10%	
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, không nhanh chóng (%)	36%	39%	3%	20%	
2.8	Nếu bị thu hồi đất DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn, nhiều khả năng)	36%	33%	-3%	50%	
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% đồng ý)	79%	81%	2%	90%	
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	29%	43%	14%	70%	
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhieu (%)	17%	7%	-10%	4%	
<b>3</b>	<b>CSTP 3: Tính minh bạch</b>	<b>6,22</b>	<b>7,26</b>	<b>1,04</b>	<b>8</b>	
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,58	2,59	0,01	2,9	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,16	3,15	-0,01	3,5	
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	71%	75%	4%	90%	Sở Tài chính
3.4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	50%	53%	3%	100%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	68%	83%	15%	92%	
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	2	3	1	2	
3.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	62%	59%	-3%	40%	
3.8	Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	41%	41%	0%	30%	Cục thuế tỉnh
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	5%	11%	6%	15%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2019	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2019	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2019 VỚI 2018 (+/-)	KẾ HOẠCH NĂM 2020	PHỤ TRÁCH
3.10	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	53%	50%	-3%	75%	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	34	38	4	45	Sở TT&TT; Văn phòng UBND tỉnh
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	59%	89%	30%	95%	
<b>4</b>	<b>CSTP 4: Chi phí thời gian</b>	<b>6,87</b>	<b>5,28</b>	<b>-1,59</b>	<b>7,0</b>	
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	24%	26%	2%	20%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	80%	75%	-5%	90%	
4.3	CBCC thân thiện (%)	78%	68%	-10%	90%	
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	63%	59%	-4%	70%	
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	68%	52%	-16%	75%	
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	93%	90%	-3%	100%	
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	71%	64%	-7%	80%	
4.8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)	7%	8%	1%	2%	
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	14%	19%	5%	5%	
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	15	40	25	15	
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)	23%	22%	-1%	15%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
<b>5</b>	<b>CSTP 5: Chi phí không chính thức</b>	<b>6,27</b>	<b>5,62</b>	<b>-0,65</b>	<b>6,8</b>	
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	53%	61%	8%	50%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	61%	65%	4%	50%	
5.3	Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	57%	50%	-7%	30%	
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	82%	82%	0%	90%	
5.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	38%	42%	4%	30%	
5.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	5%	7%	2%	3%	
5.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đắt đai (%)	45%	65%	20%	30%	
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	38%	36%	-2%	25%	
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	19%	19%	0%	15%	
<b>6</b>	<b>CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng</b>	<b>6,33</b>	<b>6,06</b>	<b>-0,27</b>	<b>6,6</b>	
6.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN (% Đồng ý)	37%	32%	-5%	25%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	23%	24%	1%	15%	
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	25%	27%	2%	20%	
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	20%	27%	7%	15%	
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	24%	26%	2%	20%	
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	22%	30%	8%	20%	
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	38%	40%	2%	30%	
6.8	Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	27%	29%	2%	25%	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2019	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2019	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2019 VỚI 2018 (+/-)	KẾ HOẠCH NĂM 2020	PHỤ TRÁCH
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	18%	13%	-5%	10%	
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý)	18%	17%	-1%	10%	
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTFC (% Đồng ý)	17%	16%	-1%	10%	
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	14%	15%	1%	10%	
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	72%	67%	-5%	40%	
6.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	43%	55%	12%	30%	
<b>7</b>	<b>CSTP 7: Tính năng động</b>	<b>6,67</b>	<b>7,03</b>	<b>0,36</b>	<b>7,5</b>	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	84%	87%	3%	90%	
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	67%	76%	9%	85%	
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	55%	62%	7%	75%	
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	78%	77%	-1%	50%	
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	50%	61%	11%	40%	
7.6	Khi chính sách pháp luật TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo'	23%	22%	-1%	15%	
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	68%	73%	5%	85%	
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	93%	100%	7%	100%	
7.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	92%	83%	-9%	95%	
<b>8</b>	<b>CSTP 8: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp</b>	<b>6,27</b>	<b>5,79</b>	<b>-0,48</b>	<b>6,2</b>	Sở Công thương; Sở KH&ĐT; Sở KH&CN; Sở Tư pháp; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh; Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	12	12	0	12	
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	1,07%	0,76%	-0,31%	1%	
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	84%	31%	-53%	80%	
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	57%	63%	6%	75%	
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	48%	54%	6%	65%	
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	65%	79%	14%	85%	
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	50%	59%	9%	65%	
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	38%	46%	8%	65%	
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	62%	75%	13%	85%	
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	41%	55%	14%	60%	
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	50%	52%	2%	60%	
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	63%	57%	-6%	80%	
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	58%	66%	8%	70%	
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	21%	48%	27%	60%	
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	50%	52%	2%	60%	
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	54%	47%	-7%	50%	
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	36%	57%	21%	65%	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2019	ĐIỂM 2018	ĐIỂM 2019	SO SÁNH ĐIỂM NĂM 2019 VỚI 2018 (+/-)	KẾ HOẠCH NĂM 2020	PHỤ TRÁCH
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	71%	71%	0%	80%	
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (%)	69%	71%	2%	80%	
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (%)	52%	41%	-11%	70%	
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (%)	76%	59%	-17%	80%	
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	59%	53%	-6%	70%	
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	44%	38%	-6%	50%	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	69%	75%	6%	80%	
9	<b>CSTP 9: Đào tạo lao động</b>	<b>6,39</b>	<b>7,28</b>	<b>0,89</b>	<b>7,3</b>	
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	67%	70%	3%	75%	
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	42%	48%	6%	60%	
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	61%	76%	15%	80%	
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	53%	58%	5%	60%	
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	58%	65%	7%	80%	
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	3,38%	4,89%	2%	3%	
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	2,98%	4,03%	1%	3%	
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	91%	92%	1%	95%	
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	3%	7%	4%	8%	
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	8%	14%	6%	15%	
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	55%	58%	3%	65%	
10	<b>CSTP 10: Thiết chế pháp lý</b>	<b>7,99</b>	<b>6,5</b>	<b>-1,49</b>	<b>7,5</b>	Công an tỉnh; Tòa án tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Sở Tư pháp
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	90%	85%	-5%	90%	
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	38%	36%	-2%	40%	
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	50%	46%	-4%	65%	
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	60%	62%	2%	70%	
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	95%	91%	-4%	95%	
10.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	93%	82%	-11%	95%	
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	74%	72%	-2%	80%	
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	78%	74%	-4%	80%	
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	84%	76%	-8%	90%	
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi giải quyết tranh chấp qua Tòa án (%)	87%	81%	-6%	90%	
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	1,81	1,06	-75%	1%	
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	86%	60%	-26%	50%	
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	93%	74%	-19%	90%	
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	74%	69%	-5%	80%	
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	10%	13%	3%	10%	
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	73%	72%	-1%	75%	
10.17	Phải trả tiền 'bào kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0%	6%	6%	0%	